

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	<i>TRANG</i>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 -3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Mẫu số B01-CTCK)	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Mẫu số B02-CTCK)	8 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03b-CTCK)	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mẫu số B04-CTCK)	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-CTCK)	14 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5, 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cựu	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Tốt	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thiên	Trưởng ban
Ông Tôn Thất Lâm Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Tốt	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Băng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

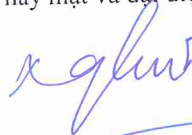
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

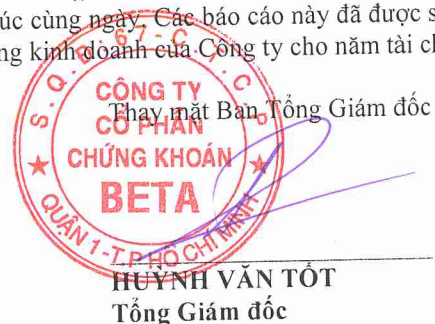
Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính 2016.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN CỰU
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 3 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



HUỲNH VĂN TỐT
Tổng Giám đốc

Số: 152/BCKT2016-DFK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, từ trang 04 đến trang 33 kèm theo, được lập vào ngày 25 tháng 3 năm 2017.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã thuyết minh tại mục 7.1 – Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa xem xét đánh giá lại giá trị hợp lý của một số tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các cổ phiếu chưa niêm yết do các cổ phiếu này không có giá tham khảo trên thị trường. Mặt khác, với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi cũng không có đủ cơ sở để đánh giá mức độ suy giảm giá trị của những tài sản này (nếu có). Do vậy, chúng tôi không có đủ cơ sở xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có) đối với những tài sản nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang có số dư ủy thác cho các cá nhân để đầu tư vào cổ phiếu với số tiền là 148.200.000.000 đồng. Theo quy định tại Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, các hoạt động ủy thác đầu tư chứng khoán nêu trên không được thực hiện do chưa có quy định hướng dẫn của Bộ Tài chính.



NGUYỄN LUONG NHÂN
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0182-2013-042-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam
Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2017

LÊ ĐÌNH HUYÊN
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1756-2013-042-1

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		375.815.050.893	405.936.161.828
I.	Tài sản tài chính	110		367.149.096.913	394.228.197.337
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	9.832.647.754	8.457.685.295
1.1	Tiền	111.1		9.832.647.754	8.457.685.295
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	136.925.069.647	149.239.318.301
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	30.000.000.000	31.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	7.3	33.209.461.943	45.539.881.001
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.6	(3.218.633.292)	-
7.	Các khoản phải thu	117	8	1.119.807.359	1.325.468.707
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.119.807.359	1.325.468.707
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.119.807.359	1.325.468.707
8.	Trả trước cho người bán	118	8	10.238.852.750	10.276.180.000
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	841.890.752	189.664.033
10.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
11.	Các khoản phải thu khác	122	8	176.279.093.450	176.747.926.050
12.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	123	9	(28.079.093.450)	(28.547.926.050)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		8.665.953.980	11.707.964.491
1.	Tạm ứng	131	10	8.507.000.000	11.527.364.803
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		158.953.980	180.599.688
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.768.664.765	14.401.799.590
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		7.601.269.811	5.936.238.823
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.723.709.811	1.599.762.991
-	Nguyên giá	222		21.569.151.117	18.379.151.117
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(17.845.441.306)	(16.779.388.126)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	3.877.560.000	4.336.475.832
-	Nguyên giá	228		9.361.920.821	9.196.320.821
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(5.484.360.821)	(4.859.844.989)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	250		29.167.394.954	8.465.560.767
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	13	25.000.000.000	4.800.000.000
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252		521.743.898	468.025.965
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	3.645.651.056	3.197.534.802
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		412.583.715.658	420.337.961.418

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		56.696.790.322	39.699.748.708
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		56.696.790.322	39.699.748.708
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		55.000.000.000	36.000.000.000
1.1	Vay ngắn hạn	312	15	55.000.000.000	36.000.000.000
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	156.309.688	137.872.249
3.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
4.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		84.500.000	986.494.000
5.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		66.000.000	236.750.000
6.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	204.988.230	97.065.460
7.	Phải trả người lao động	323		781.447.760	416.625.000
8.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		94.496.862	35.286.212
9.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	92.952.995	65.300.000
10.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
11.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
12.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		9.372.897	1.474.833.897
13.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
14.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		206.721.890	249.521.890
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		355.886.925.336	380.638.212.710
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	355.886.925.336	380.638.212.710
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		400.000.000.000	400.000.000.000
-	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		400.000.000.000	400.000.000.000
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		657.921.000	657.921.000
3.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.786.350.257	1.786.350.257
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		(46.557.345.921)	(21.806.058.547)
4.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(14.325.827.100)	(9.967.824.518)
4.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(32.231.518.821)	(11.838.234.029)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		412.583.715.658	420.337.961.418
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.037.935.347	1.037.935.347
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		40.000.000	40.000.000
8.	Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (Số lượng)	008	20	64.185.830.000	53.167.350.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (số lượng)	009	21	2.118.320.000	2.118.280.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	22	1.860.077.320.000	2.948.490.940.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		272.359.050.000	1.258.840.340.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		100.000.000	181.760.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.147.958.500.000	1.253.668.070.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		434.468.970.000	434.468.970.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		5.190.800.000	1.331.800.000
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23	82.770.630.000	68.556.410.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		40.660.510.000	26.316.230.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		42.110.120.000	42.240.180.000
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026	24	46.286.557.861	7.678.920.419
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		2.584.898.061	5.601.078.919
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		43.701.652.800	2.073.398.000
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	029.1		43.701.652.800	2.073.398.000
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	029.2		-	-
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		7.000	4.443.500
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		46.286.550.861	7.674.476.919
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		46.283.302.703	7.671.133.931
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3.248.158	3.342.988
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		7.000	4.443.500

Người lập biểu
ĐỖ THI THANH HOA
Ngày 25 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng
NGUYỄN HỮU TRƯỜNG

Tổng Giám đốc
HUỖNH VĂN TỐT



CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		22.018.937.665	10.649.753.326
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	29	2.572.352.152	3.997.287.172
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	30	18.567.969.747	5.523.583.121
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	01.3	31	878.615.766	1.128.883.033
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	31	1.783.261.111	-
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	31	3.716.380.308	8.687.396.756
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	32	1.480.931.562	6.550.494.174
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	32	724.828.808	829.597.825
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	32	1.271.180.094	2.071.804.320
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11	32	41.382.511.839	39.646.669.768
	Cộng doanh thu hoạt động	20		72.378.031.387	68.435.716.169
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		38.241.514.240	11.431.193.288
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	29	-	3.323.998.337
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	30	38.241.514.240	8.107.194.951
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	30	3.218.633.292	-
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		523.333.335	528.855.600
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	33	2.279.126.420	5.399.299.065
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	33	1.234.659.746	1.221.972.979
2.11	Chi chi hoạt động tư vấn tài chính	31	33	785.851.209	983.138.847
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32	33	(467.782.786)	13.512.870.163
	Cộng chi phí hoạt động	40		45.815.335.456	33.077.329.942

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		342.585.048	740.329.341
3.3	Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		342.585.048	740.329.341
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2	Chi phí lãi vay	52		42.510.763.561	16.392.494.201
4.3	Chi phí tài chính khác	55		-	-
	Cộng chi phí tài chính	60		42.510.763.561	16.392.494.201
V.	CHI BÁN HÀNG	61		-	-
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	34	10.552.650.591	11.630.103.280
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(26.158.133.173)	8.076.118.087
VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	Thu nhập khác	71		1.495.562.000	1.900.002.140
8.2	Chi phí khác	72		88.716.201	1.378.291.616
	Cộng kết quả hoạt động khác	80		1.406.845.799	521.710.524
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(24.751.287.374)	8.597.828.611
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		(5.077.742.881)	11.181.440.441
9.2	Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện	92		(19.673.544.493)	(2.583.611.830)
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	35	-	-
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(24.751.287.374)	8.597.828.611
XII.	THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC	300		-	-
	Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII.	THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	36	(619)	215
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		(619)	215

Người lập biểu

ĐỖ THI THANH HOA

Ngày 25 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng

NGUYỄN HỮU TRƯỜNG

Tổng Giám đốc

HUYNH VĂN TỐT



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B03a-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(434.108.721.534)	(1.712.852.733.152)
2.	Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		443.530.874.683	1.725.713.040.268
3.	Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(252.012.153)	(184.097.760)
4.	Cổ tức đã nhận	04		490.449.100	643.549.700
5.	Tiền lãi đã thu	05		5.214.791.655	8.673.991.922
6.	Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(42.483.110.566)	(5.455.383.090)
7.	Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(585.533.931)	(291.504.988)
8.	Tiền chi trả cho người lao động	08		(5.425.459.308)	(6.260.285.043)
9.	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(710.613.276)	(2.310.318.820)
10.	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		2.513.429.584.048	1.454.338.721.622
12.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(2.496.871.767.206)	(1.437.815.372.837)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.771.518.488)	24.199.607.822
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		146.480.947	628.212.674
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		146.480.947	628.212.674
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay gốc	33		353.859.485.531	163.036.253.414
3.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2	Tiền vay khác	33.2		353.859.485.531	163.036.253.414
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(334.859.485.531)	(207.036.253.414)
4.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(334.859.485.531)	(207.036.253.414)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.000.000.000	(44.000.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
IV.	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		1.374.962.459	(19.172.179.504)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		8.457.685.295	27.629.864.799
	Tiền	61		8.457.685.295	27.629.864.799
	Các khoản tương đương tiền	62		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70		9.832.647.754	8.457.685.295
	Tiền	71		9.832.647.754	8.457.685.295
	Các khoản tương đương tiền	72		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
1.	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		470.449.204.989	1.611.272.601.393
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.215.024.726.448)	(5.672.936.342.978)
3.	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.	Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5.	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6.	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		783.912.424.209	4.052.909.917.417
8.	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(724.828.808)	(829.597.825)
10.	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11.	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		9.091.629.888	15.288.361.780
13.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(9.096.066.388)	(15.283.941.080)
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		38.607.637.442	(9.579.001.293)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		7.678.920.419	17.257.921.712
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		7.678.920.419	17.257.921.712
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		5.601.078.919	2.575.155.212
	Trong đó có kỳ hạn				
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		2.073.398.000	14.682.743.700
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		4.443.500	22.800
	Trong đó có kỳ hạn				
	Các khoản tương đương tiền	36		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		46.286.557.861	7.678.920.419
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		46.286.557.861	7.678.920.419
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		2.584.898.061	5.601.078.919
	Trong đó có kỳ hạn				
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		43.701.652.800	2.073.398.000
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		7.000	4.443.500
	Trong đó có kỳ hạn				
	Các khoản tương đương tiền	46		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-


 Người lập biểu
ĐỖ THI THANH HOA
 Ngày 25 tháng 3 năm 2017


 Kế toán trưởng
NGUYỄN HỮU TRƯỜNG


 Tổng Giám đốc
HUYNH VĂN TỐT



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Mẫu số B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu năm (Trình bày lại)		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2015	01/01/2016	Năm 2015		Năm 2016		31/12/15	31/12/16
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		657.921.000	657.921.000	-	-	-	-	657.921.000	657.921.000
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.786.350.257	1.786.350.257	-	-	-	-	1.786.350.257	1.786.350.257
4. Lợi nhuận (Lỗ) chưa phân phối		(30.403.887.158)	(21.806.058.547)	11.181.440.441	(2.583.611.830)	-	(24.751.287.374)	(21.806.058.547)	(46.557.345.921)
4.1. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế đã thực hiện		(20.793.562.339)	(9.967.824.518)	11.181.440.441	-	-	(5.077.742.881)	(9.612.121.898)	(15.045.567.399)
4.2. Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện		(9.610.324.819)	(11.838.234.029)	-	(2.583.611.830)	-	(19.673.544.493)	(12.193.936.649)	(31.511.778.522)
Tổng cộng		372.040.384.099	380.638.212.710	11.181.440.441	(2.583.611.830)	-	(24.751.287.374)	380.638.212.710	355.886.925.336

Người lập biểu

ĐỖ THI THANH HOA

Ngày 25 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng

NGUYỄN HỮU TRƯỜNG



Tổng Giám đốc

HUỲNH VĂN TỐT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 67/UBCK-GPHĐKD ngày 6 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 11 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ:	400.000.000.000 đồng;
Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016:	400.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5, 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Riêng các quy định về giá trị hợp lý chỉ áp dụng khi Luật Kế toán cho phép. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính năm 2015 theo quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:**4.2.1 Nguyên tắc phân loại TSTC và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của công ty chứng khoán**

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và

- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

d) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phí phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo qui định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Năm 2016 luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

4.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Tài khoản 6339 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán” trong năm.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Các quỹ:

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

4.9 Phân chi lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.11 Thuế (tiếp theo)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

4.12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 63.193.163.350 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

4.12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 6. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Vay ngắn hạn	-	55.000.000.000	55.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	156.309.688	-	156.309.688
Chi phí phải trả	92.952.995	-	92.952.995
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.372.897	-	9.372.897
Cộng	258.635.580	55.000.000.000	55.258.635.580

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Vay ngắn hạn	-	36.000.000.000	36.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	137.872.249	-	137.872.249
Chi phí phải trả	65.300.000	-	65.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.474.833.897	-	1.474.833.897
Cộng	1.678.006.146	36.000.000.000	37.678.006.146

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	1.265.860	18.198.291.000
- Cổ phiếu	1.265.860	18.198.291.000
b. Của nhà đầu tư	89.632.288	955.504.367.560
- Cổ phiếu	89.632.288	955.504.367.560
Cộng	90.898.148	973.702.658.560

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	339.391.358	663.589.418
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	9.493.256.396	7.794.095.877
Cộng	9.832.647.754	8.457.685.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản FVTPL	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	94.701.463.468	63.189.684.946	81.521.167.629	69.682.933.600
DPM	4.423.500.000	3.352.500.000	-	-
EIB	38.205.827.169	28.087.821.000	27.007.636.169	23.408.100.800
STB	52.062.688.361	31.742.446.050	52.062.688.361	44.002.755.900
HPG	557.578	557.578	984.519.363	876.496.400
REE	140.350	140.350	1.076.153.726	1.008.151.200
GMD	-	-	381.420.000	381.420.000
Các cổ phiếu lẻ khác	8.750.010	6.219.968	8.750.010	6.009.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	74.455.125.000	73.735.384.701	80.276.125.000	79.556.384.701
Công ty CP Nhà An Phú	8.287.500.000	8.287.500.000	8.287.500.000	8.287.500.000
Công ty CP Liên Minh (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Thời Trang Việt (*)	5.315.625.000	5.315.625.000	5.315.625.000	5.315.625.000
Công ty CP Bía và Nước giải khát Việt Hà (*)	2.000.000.000	1.833.654.022	2.000.000.000	1.833.654.022
Công ty CP Đầu tư KCN Vĩnh Lộc (*)	15.000.000.000	14.835.997.427	15.000.000.000	14.835.997.427
Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt	7.852.000.000	7.832.103.722	7.852.000.000	7.832.103.722
Công ty CP Du lịch Tiến Lợi	21.000.000.000	20.630.504.530	21.000.000.000	20.630.504.530
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	-	-	5.821.000.000	5.821.000.000
Tổng cộng	169.156.588.468	136.925.069.647	161.797.292.629	149.239.318.301

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang sử dụng 3.147.161 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá trị thị trường là 29.740.671.450 đồng và 3.120.869 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với giá trị thị trường là 28.087.821.000 đồng để đảm bảo cho các khoản vay được thuyết minh tại mục 15.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa xem xét đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này với tổng giá trị đầu tư là 37.315.625.000 đồng do các cổ phiếu này không có giá tham khảo trên thị trường.

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	30.000.000.000	31.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	31.000.000.000

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	31.027.753.406	27.809.120.114	44.441.826.893	44.441.826.893
Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	2.181.708.537	2.181.708.537	1.098.054.108	1.098.054.108
Cộng	33.209.461.943	29.990.828.651	45.539.881.001	45.539.881.001

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay do các khoản mục này không có giá trị thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm					
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này (không bao gồm phần tăng giá)	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này (không bao gồm phần tăng giá)	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	169.156.588.468	136.925.069.647	3.478.404	(32.231.518.821)	136.928.548.051	161.797.292.629	149.239.318.301	2.057.000	(12.557.974.328)	149.241.375.301
	Cổ phiếu niêm yết	94.701.463.468	63.189.684.946	3.478.404	(31.511.778.522)	63.193.163.350	81.521.167.629	69.682.933.600	2.057.000	(11.838.234.029)	69.684.990.600
	Cổ phiếu chưa niêm yết	74.455.125.000	73.735.384.701	-	(719.740.299)	73.735.384.701	80.276.125.000	79.556.384.701	-	(719.740.299)	79.556.384.701
II	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000	-	-	31.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000	-	-	31.000.000.000
III	Các khoản cho vay	33.209.461.943	29.990.828.651	-	(3.218.633.292)	29.990.828.651	45.539.881.001	45.539.881.001	-	-	45.539.881.001
	Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	31.027.753.406	27.809.120.114	-	(3.218.633.292)	27.809.120.114	44.441.826.893	44.441.826.893	-	-	44.441.826.893
	Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	2.181.708.537	2.181.708.537	-	-	2.181.708.537	1.098.054.108	1.098.054.108	-	-	1.098.054.108
	Tổng cộng	232.366.050.411	196.915.898.298	3.478.404	(35.450.152.113)	196.919.376.702	238.337.173.630	225.779.199.302	2.057.000	(12.557.974.328)	225.781.256.302

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 hoặc ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính này không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay do các khoản mục này không có giá thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7.5 Trường hợp công ty chứng khoán hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC		Cơ sở lập dự phòng năm 2016			Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay	
		Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị thị trường			Giá trị trích lập dự phòng
STT	Loại tài sản tài chính						
	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	8.656.207	140.550.239.450	108.318.990.451	(32.231.518.821)	(12.557.974.328)	(19.673.544.493)
I.1	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	6.630.207	94.698.239.450	63.186.730.750	(31.511.778.522)	(11.838.234.029)	(19.673.544.493)
1	EIB	3.120.869	38.205.827.169	28.087.821.000	(10.118.006.169)	(3.599.535.369)	(6.518.470.800)
2	STB	3.358.989	52.062.688.361	31.742.446.050	(20.320.242.311)	(8.059.932.461)	(12.260.309.850)
3	DPM	150.000	4.423.500.000	3.352.500.000	(1.071.000.000)	-	(1.071.000.000)
4	REE	6	140.350	147.900	-	(68.002.526)	68.002.526
5	HPG	19	557.578	819.850	-	(108.022.963)	108.022.963
6	Các cổ phiếu lẻ khác	324	5.525.992	2.995.950	(2.530.042)	(2.740.710)	210.668
I.2	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	2.026.000	45.852.000.000	45.132.259.701	(719.740.299)	(719.740.299)	-
1	Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà	100.000	2.000.000.000	1.833.654.022	(166.345.978)	(166.345.978)	-
2	Công ty CP Đầu tư KCN Vĩnh Lộc	1.200.000	15.000.000.000	14.835.997.427	(164.002.573)	(164.002.573)	-
3	Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt	26.000	7.852.000.000	7.832.103.722	(19.896.278)	(19.896.278)	-
4	Công ty CP Du lịch Tiến Lợi	700.000	21.000.000.000	20.630.504.530	(369.495.470)	(369.495.470)	-
II	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay	-	31.027.753.406	27.809.120.114	(3.218.633.292)	-	(3.218.633.292)
	Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ		31.027.753.406	27.809.120.114	(3.218.633.292)	-	(3.218.633.292)
	Tổng cộng	8.656.207	171.577.992.856	136.128.110.565	(35.450.152.113)	(12.557.974.328)	(22.892.177.785)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản cho vay	3.218.633.292	-
Cộng	3.218.633.292	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.119.807.359	1.325.468.707
Trả trước cho người bán	10.238.852.750	10.276.180.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	841.890.752	189.664.033
Các khoản phải thu khác	176.279.093.450	176.747.926.050
- Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư (*)	148.200.000.000	148.200.000.000
- Phải thu khác	28.079.093.450	28.547.926.050
Trong đó: Phải thu khác khó đòi	28.079.093.450	28.547.926.050
Cộng	188.479.644.311	188.539.238.790

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang có số dư ủy thác cho các cá nhân đầu tư chứng khoán với số tiền đầu tư là 148.200.000.000 đồng, các khoản ủy thác này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản và chứng khoán hiện có trong tài khoản của các cá nhân được mở tại Công ty để thực hiện giao dịch chứng khoán. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các chứng khoán hiện có là 25.769.949 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá thị trường là 243.526.018.050 đồng.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số cuối năm			Số đầu năm	
		Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm		
<i>Dự phòng phải thu khác khó đòi</i>	28.079.093.450	28.547.926.050	-	468.832.600	28.079.093.450	28.547.926.050
Đỗ Hoàng Long	3.061.955.000	3.061.955.000	-	-	3.061.955.000	3.061.955.000
Nguyễn Thị Thu Hương	1.488.510.000	1.488.510.000	-	-	1.488.510.000	1.488.510.000
Đình Thị Hoa	218.067.400	686.900.000	-	468.832.600	218.067.400	686.900.000
Hoàng Đại Nghĩa	4.392.600.000	4.392.600.000	-	-	4.392.600.000	4.392.600.000
Vũ Văn Tú	446.000.000	446.000.000	-	-	446.000.000	446.000.000
Nguyễn Văn Tiếp	6.921.706.000	6.921.706.000	-	-	6.921.706.000	6.921.706.000
Lê Thị Thanh Nga	3.356.331.500	3.356.331.500	-	-	3.356.331.500	3.356.331.500
Đỗ Trọng Thắng	3.006.378.000	3.006.378.000	-	-	3.006.378.000	3.006.378.000
Lê Xuân Hợi	1.751.210.000	1.751.210.000	-	-	1.751.210.000	1.751.210.000
Cty CP TM Hùng Cường	2.950.000.000	2.950.000.000	-	-	2.950.000.000	2.950.000.000
Ngô Quang Trung	76.500.000	76.500.000	-	-	76.500.000	76.500.000
Trần Thuyết Kiều	409.835.550	409.835.550	-	-	409.835.550	409.835.550
Cộng	28.079.093.450	28.547.926.050	-	468.832.600	28.079.093.450	28.547.926.050

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B09-CTCK

10. TẠM ỨNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	8.507.000.000	11.527.364.803
Cộng	8.507.000.000	11.527.364.803

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Đầu năm	5.814.034.824	4.535.854.203	2.632.562.877	5.396.699.213	18.379.151.117
Tăng trong năm	-	-	3.190.000.000	-	3.190.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Cuối năm	5.814.034.824	4.535.854.203	5.822.562.877	5.396.699.213	21.569.151.117
Khấu hao lũy kế					
Đầu năm	4.484.149.192	4.535.854.203	2.421.077.884	5.338.306.847	16.779.388.126
Tăng trong năm	584.745.252	-	422.915.562	58.392.366	1.066.053.180
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Cuối năm	5.068.894.444	4.535.854.203	2.843.993.446	5.396.699.213	17.845.441.306
Giá trị còn lại					
Đầu năm	1.329.885.632	-	211.484.993	58.392.366	1.599.762.991
Cuối năm	745.140.380	-	2.978.569.431	-	3.723.709.811

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Đầu năm	8.779.968.840	416.351.981	9.196.320.821
Tăng trong năm	165.600.000	-	165.600.000
Giảm trong năm	-	-	-
Cuối năm	8.945.568.840	416.351.981	9.361.920.821
Khấu hao lũy kế			
Đầu năm	4.443.493.008	416.351.981	4.859.844.989
Tăng trong năm	624.515.832	-	624.515.832
Giảm trong năm	-	-	-
Cuối năm	5.068.008.840	416.351.981	5.484.360.821
Giá trị còn lại			
Đầu năm	4.336.475.832	-	4.336.475.832
Cuối năm	3.877.560.000	-	3.877.560.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

Ký quỹ thuê mặt bằng làm trụ sở công ty.

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	124.212.275	124.212.275
Tiền nộp bổ sung	2.507.692.673	2.255.680.520
Tiền lãi được phân bổ trong năm	1.013.746.108	817.642.007
Cộng	3.645.651.056	3.197.534.802

15. VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số dư cuối năm
Ngân hàng TMCP Bản Việt (*)	36.000.000.000	135.000.000.000	116.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	218.859.485.531	218.859.485.531	-
Cộng	36.000.000.000	353.859.485.531	334.859.485.531	55.000.000.000

(*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0003/069116/02.HĐTDHM ngày 01 tháng 02 năm 2016 với hạn mức là 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất vay 10%/năm. Khoản vay này nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty và được đảm bảo bằng tài sản do Công ty sở hữu (Thuyết minh 7.1) và 7.480.731 cổ phiếu STB do bà Phạm Thụy Ngọc Quyên sở hữu.

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	57.952.604	10.521.480
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	98.357.084	127.350.769
Cộng	156.309.688	137.872.249

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	71.513.636	69.457.747
Thuế thu nhập cá nhân	133.474.594	27.607.713
Cộng	204.988.230	97.065.460

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	92.952.995	65.300.000
Cộng	92.952.995	65.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B09-CTCK

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành <i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.505.530.000	38.413.540.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	62.680.300.000	14.753.810.000
Cộng	<u>64.185.830.000</u>	<u>53.167.350.000</u>

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	2.118.320.000	2.118.280.000
Cộng	<u>2.118.320.000</u>	<u>2.118.280.000</u>

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	272.359.050.000	1.258.840.340.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	100.000.000	181.760.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.147.958.500.000	1.253.668.070.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	434.468.970.000	434.468.970.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	5.190.800.000	1.331.800.000
Cộng	<u>1.860.077.320.000</u>	<u>2.948.490.940.000</u>

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	40.660.510.000	26.316.230.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng.	42.110.120.000	42.240.180.000
Cộng	82.770.630.000	68.556.410.000

24. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	2.584.898.061	5.601.078.919
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	2.581.649.903	5.597.735.931
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	3.248.158	3.342.988
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.	43.701.652.800	2.073.398.000
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	43.701.652.800	2.073.398.000
Cộng	46.286.550.861	7.674.476.919

25. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi của Tổ chức phát hành		
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	7.000	4.443.500
Cộng	7.000	4.443.500

26. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối năm	Đầu năm
Loại phải trả		
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	2.584.898.061	5.601.078.919
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước.	2.581.649.903	5.597.735.931
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài.	3.248.158	3.342.988
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	43.701.652.800	2.073.398.000
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	43.701.652.800	2.073.398.000
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	46.286.550.861	7.674.476.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	8.140.752	1.914.033
Cộng	8.140.752	

28. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải trả		
1. Phải trả nghiệp vụ margin.	31.027.753.406	44.441.826.893
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.181.708.537	1.098.054.108
<i>a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>2.181.708.537</i>	<i>1.098.054.108</i>
4.2. Phải trả lãi	-	-
Cộng	33.209.461.943	45.539.881.001

29. LÃI (LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán	Lãi (Lỗ) bán chứng khoán năm 2016	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm 2015
	Lãi bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	85.000	2.576.600.000	2.441.395.161	135.204.839	1.695.287.172
2	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	58,21	8.258.147.313	5.821.000.000	2.437.147.313	2.302.000.000
	Tổng cộng	85.058	10.834.747.313	8.262.395.161	2.572.352.152	3.997.287.172
	Lỗ bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	(3.323.998.337)
	Tổng cộng	-	-	-	-	(3.323.998.337)

30. CHÈNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường các cổ phiếu (không bao gồm phần tăng giá)	Chênh lệch đánh giá giảm cuối năm	Chênh lệch đánh giá giảm đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm 2016
	FVTPL	169.156.588.468	136.925.069.647	(32.231.518.821)	(12.557.974.328)	(19.673.544.493)
1	Cổ phiếu niêm yết	94.701.463.468	63.189.684.946	(31.511.778.522)	(11.838.234.029)	(19.673.544.493)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	74.455.125.000	73.735.384.701	(719.740.299)	(719.740.299)	-
	Các khoản cho vay và phải thu	31.027.753.406	27.809.120.114	(3.218.633.292)	-	(3.218.633.292)
1	Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	31.027.753.406	27.809.120.114	(3.218.633.292)	-	(3.218.633.292)
	Tổng cộng	200.184.341.874	164.734.189.761	(35.450.152.113)	(12.557.974.328)	(22.892.177.785)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B09-CTCK

31. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ, CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm 2016	Năm 2015
Cố tức từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	878.615.766	1.128.883.033
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.783.261.111	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3.716.380.308	8.687.396.756
Cộng	6.378.257.185	9.816.279.789

32. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu môi giới chứng khoán	1.480.931.562	6.550.494.174
Doanh thu lưu ký chứng khoán	724.828.808	829.597.825
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.271.180.094	2.071.804.320
Thu nhập hoạt động khác	41.382.511.839	39.646.669.768
Cộng	44.859.452.303	49.098.566.087

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí môi giới chứng khoán	2.279.126.420	5.399.299.065
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.234.659.746	1.221.972.979
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	785.851.209	983.138.847
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(468.832.600)	3.375.325.050
Chi phí các dịch vụ khác	1.049.814	10.137.545.113
Cộng	3.831.854.589	21.117.281.054

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên	4.552.321.491	4.798.508.602
Chi phí dụng cụ văn phòng	191.223.396	574.701.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.690.569.012	1.605.879.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.090.488.316	3.900.780.884
Chi phí bằng tiền khác	1.028.048.376	750.232.949
Cộng	10.552.650.591	11.630.103.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(24.751.287.374)	8.597.828.611
Điều chỉnh	3.247.606.735	(8.597.828.611)
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	3.738.055.835	4.982.672.766
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	3.738.055.835	4.982.672.766
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(490.449.100)	(13.580.501.377)
<i>Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)</i>	(490.449.100)	(2.796.029.700)
<i>Lỗ các năm trước chuyển sang</i>	-	(10.784.471.677)
Thu nhập tính thuế/(Lỗ được chuyển)	(21.503.680.639)	-
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	(24.751.287.374)	8.597.828.611
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(619)	215

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Ông Huỳnh Văn Tốt	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	1.390.500.000
		Hoàn ứng	1.293.500.000
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó Chủ tịch, Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	17.600.000.000
		Hoàn ứng	29.110.417.803

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Ông Huỳnh Văn Tốt	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	97.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó Chủ tịch, Phó Tổng Giám đốc	Ứng trước	10.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên Ban Kiểm soát	Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư	32.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm là 1.770.997.774 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

38. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN


Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

40. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay.




Người lập biểu
ĐỖ THỊ THANH HOA
Ngày 25 tháng 3 năm 2017



Kế toán trưởng
NGUYỄN HỮU TRƯỜNG





Tổng Giám đốc
HUỖNH VĂN TỐT